

Số: **26** /2018/QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày **31** tháng **10** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá các dịch vụ trích đo địa chính thửa đất;
Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản
khác gắn liền với đất do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện
trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính Phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Thông Tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định

số 177/2013/NĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 402/TTr-STC ngày 03 tháng 7 năm 2018 và Sở Tài nguyên và môi trường tại Tờ trình số 540/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2018 về việc ban hành ban hành đơn giá các dịch vụ trích đo địa chính thửa đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục và đơn giá các dịch vụ không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trong lĩnh vực trích đo địa chính thửa đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Bao gồm:

1. Dịch vụ và đơn giá cấp giấy chứng nhận lần đầu quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức;
2. Dịch vụ và đơn giá cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất riêng lẻ cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức;
3. Dịch vụ và đơn giá đăng ký biến động đất đai cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức theo nhu cầu của người sử dụng đất;
4. Dịch vụ và đơn giá trích lục hồ sơ địa chính theo yêu cầu của người sử dụng đất;
5. Dịch vụ và đơn giá quét hồ sơ đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính và các tài liệu;
6. Dịch vụ và đơn giá trích đo địa chính thửa đất;
7. Dịch vụ và đơn giá thẩm định trích đo địa chính thửa đất.

(Phụ lục đơn giá chi tiết ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Đơn giá kèm theo Quyết định này áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc trong thực hiện cung cấp các dịch vụ không sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trích đo địa chính thửa đất; công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận theo nhu cầu của người sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai, nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc không sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2018.

2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá các dịch vụ trích đo địa chính thửa đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Quyết định cho phù hợp.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đoàn thể tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Vĩnh Phúc;
- TT Công báo tỉnh; Công TGTĐT tỉnh;
- Như điều 3;
- CV: NCTH;
- Lưu VT, NNS;

(T 38)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Khước



ĐƠN GIÁ

Các dịch vụ trích đo địa chính thửa đất; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2018/QĐ-UBND ngày 31 /10/2018 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

1. Các trường hợp áp dụng đơn giá

1.1. Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu lần đầu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức: áp dụng cho trường hợp đăng ký nhà ở và tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam.

1.2. Dịch vụ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất riêng lẻ cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức: áp dụng cho trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

1.3. Dịch vụ đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức: áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam, tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam.

1.4. Dịch vụ trích lục hồ sơ địa chính: áp dụng cho trường hợp trích lục hồ sơ địa chính theo yêu cầu.

1.5. Dịch vụ quét hồ sơ đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính và các tài liệu: áp dụng cho trường hợp quét hồ sơ thực hiện các thủ tục liên quan tới công tác kê khai đăng ký đất đai.

1.6. Dịch vụ trích đo địa chính thửa đất: áp dụng cho trường hợp trích đo thửa đất gắn liền với thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1.7. Kiểm tra thẩm định trích đo địa chính thửa đất: áp dụng cho trường hợp thẩm tra trích đo thửa đất do người sử dụng đất, người sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2. Các đơn giá dịch vụ cụ thể như sau

TT	Dịch vụ theo hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Dịch vụ cấp giấy chứng nhận lần đầu quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức		
1.1.	Dịch vụ đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	821.000
1.2.	Dịch vụ đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức	Hồ sơ	2.024.000
2	Dịch vụ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất riêng lẻ cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức		
2.1.	Cấp đất hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	567.000
2.2.	Cấp tài sản hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	514.000
2.3.	Cấp đất và tài sản hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	719.000
2.4.	Cấp đất tổ chức	Hồ sơ	722.000
2.5.	Cấp tài sản tổ chức	Hồ sơ	679.000
2.6.	Cấp đất và tài sản tổ chức	Hồ sơ	932.000
3	Dịch vụ đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức		

3.1.	Cấp đất hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	763.000
3.2.	Cấp tài sản hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	893.000
3.3.	Cấp đất và tài sản hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1.133.000
3.4.	Cấp đất tổ chức	Hồ sơ	1.419.000
3.5.	Cấp tài sản tổ chức	Hồ sơ	1.402.000
3.6.	Cấp đất và tài sản tổ chức	Hồ sơ	1.824.000
4	Dịch vụ trích lục hồ sơ địa chính		
4.1.	Trích sao từ hồ sơ địa chính số:	Hồ sơ	76.000
4.2.	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy:	Hồ sơ	96.000
5	Dịch vụ quét hồ sơ đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính và các tài liệu		
5.1.	Quét trang A4	Trang	2.000
5.2.	Quét trang A3	Trang	4.000
5.3.	Quét trang A2	Trang	6.000
5.4.	Quét trang A1	Trang	12.000
5.5.	Quét trang A0	Trang	24.000
6	Đơn giá trích đo địa chính thửa đất		
6.1.	Diện tích dưới 100m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	1.267.000
	Đất đô thị	Thửa	1.894.000
6.2.	Từ 100 m ² đến 300 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	1.504.000
	Đất đô thị	Thửa	2.249.000
6.3.	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		

	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.600.000
	Đất đô thị	Thừa	2.384.000
6.4.	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.948.000
	Đất đô thị	Thừa	2.919.000
6.5.	Từ trên 1 000 m ² Đến 3 000 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	2.669.000
	Đất đô thị	Thừa	4.008.000
6.6.	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	4.117.000
	Đất đô thị	Thừa	6.154.000
6.7.	Từ trên 1 ha đến 10 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	4.940.000
	Đất đô thị	Thừa	7.385.000
6.8.	Từ trên 10 ha đến 50 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	5.352.000
	Đất đô thị	Thừa	8.001.000
6.9.	Từ trên 50 ha đến 100 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	5.763.000
	Đất đô thị	Thừa	8.616.000
6.10.	Từ trên 100 ha đến 500 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	6.587.000
	Đất đô thị	Thừa	9.847.000

6.11.	Từ trên 500 ha đến 1000 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	7.410.000
	Đất đô thị	Thừa	11.078.000
7.	Kiểm tra thẩm định trích đo địa chính thừa đất		
7.1.	Diện tích dưới 100m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	316.750
	Đất đô thị	Thừa	473.500
7.2.	Từ 100 m ² đến 300 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	376.000
	Đất đô thị	Thừa	562.250
7.3.	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	400.000
	Đất đô thị	Thừa	596.000
7.4.	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	487.000
	Đất đô thị	Thừa	729.750
7.5.	Từ trên 1 000 m ² Đến 3 000 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	667.250
	Đất đô thị	Thừa	1.002.000
7.6.	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.029.250
	Đất đô thị	Thừa	1.538.500
7.7.	Từ trên 1 ha đến 10 ha		

	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.235.000
	Đất đô thị	Thừa	1.846.250
7.8.	Từ trên 10 ha đến 50 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.338.000
	Đất đô thị	Thừa	2.000.250
7.9.	Từ trên 50 ha đến 100 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.440.750
	Đất đô thị	Thừa	2.154.000
7.10.	Từ trên 100 ha đến 500 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.646.750
	Đất đô thị	Thừa	2.461.750
7.11.	Từ trên 500 ha đến 1000 ha		
	Đất ngoài khu vực đô thị	Thừa	1.852.500
	Đất đô thị	Thừa	2.769.500

(có bảng biểu chi tiết tính toán kèm theo)